

**CÔNG TY TNHH TUYẾN SƠN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TUYẾN SƠN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUYEN SON VIET COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110474926

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Xuân Tàng, Xã Bắc Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02422100321

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>- Uốn thép,<br>- Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                    | 4663(Chính) |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản                                                                                                                          | 7110        |
| 18. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                  | 7410 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                       | 4711 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4723 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                    | 1622 |
| 26. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                    | 1623 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                   | 1629 |
| 28. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                      | 2392 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                 | 2610 |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                  | 2620 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                         | 2640 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                           | 4781 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                       | 4933 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                           | 5224 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 37. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                      | 8121 |
| 38. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                          | 8129 |
| 39. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                      | 8130 |
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                              | 3100 |
| 41. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                     | 3311 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                 | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                     | 3313 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                     | 3314 |
| 45. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                  | 3315 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                     | 3319 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                    | 3320 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                          | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                    | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                              | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                               | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 60. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                  | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                       | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 66. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 68. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 69. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN TUYẾN | Việt Nam  | Thôn Xuân Tàng, Xã Bắc Phú, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 1.000.000.000         | 50,000    | 001088033468                                                                                            |         |
| 2   | HOÀNG ĐỨC SƠN     | Việt Nam  | Xóm Mã Đình, Thôn Phù Mã, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001079023135                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG ĐỨC SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079023135

Ngày cấp: 22/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Mã Đình, Thôn Phù Mã, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Mã Đình, Thôn Phù Mã, Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội